

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH LONG PHÚ

Địa chỉ: Vĩnh Lương - Nha Trang

ĐT: 0914985571

Fax: 02583.839018

MST: 4200451896



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022

Nơi nhận: PHÒNG KẾ TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2022

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		12.777.190.950	5.523.966.302
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.444.686.576	1.519.643.366
1. Tiền	111		4.444.686.576	1.519.643.366
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.819.979.675	2.762.072.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.292.224.194	1.277.636.167
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.867.259.231	1.365.798.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.010.416.000	544.716.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(349.919.750)	(426.079.050)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		742.676.958	651.792.339
1. Hàng tồn kho	141		742.676.958	651.792.339
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		769.847.741	590.458.580
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		573.520.410	331.604.759
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		219.931	62.746.421
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		196.107.400	196.107.400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		30.369.896.584	34.842.502.993
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		197.919.820	207.919.820
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		197.919.820	207.919.820
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		15.534.322.251	19.526.878.356
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.534.322.251	19.526.878.356
- Nguyên giá	222		75.615.451.470	78.710.294.258
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(60.081.129.219)	(59.183.415.902)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			-
- Nguyên giá	228			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			-
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.298.633.728	4.298.633.728
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.298.633.728	4.298.633.728
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.339.020.785	10.809.071.089
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.339.020.785	10.809.071.089
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		43.147.087.534	40.366.469.295

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		24.589.161.939	20.442.110.549
I. Nợ ngắn hạn	310		22.399.341.939	18.272.290.549
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.768.126.427	857.741.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.388.929.500	669.627.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		418.304.678	380.223.884
4. Phải trả người lao động	314		741.370.000	312.726.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.017.378.672	701.034.257
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		800.387.751	1.952.272.766
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.019.619.779	744.817.798
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		10.842.802.202	10.452.113.389
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.402.422.930	2.201.733.930
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.189.820.000	2.169.820.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.020.000.000	2.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		169.820.000	169.820.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cởi phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		18.557.925.595	19.924.358.746
I. Vốn chủ sở hữu	410		18.557.925.595	19.924.358.746
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.275.210.000	27.275.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.747.545.000	3.747.545.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.021.421.973	1.021.421.973
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.764.560.507	6.764.560.507
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.516.060.612	1.516.060.612
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.766.872.497)	(20.400.439.346)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20.870.399.625)	(2.011.943.599)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(896.472.872)	(18.388.495.747)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		43.147.087.534	40.366.469.295

NGƯỜI LẬP BẢNG

Trần Thị Gấm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lý Thị Thanh Lam

Nhà Trang, ngày 25 tháng 7 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CÔNG TY C.P
DU LỊCH
LONG PHÚ

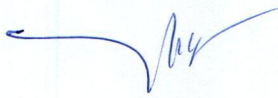
Lê Dũng Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2022

DVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	25.548.352.720	5.395.908.650	31.737.261.960	9.052.160.965
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25.548.352.720	5.395.908.650	31.737.261.960	9.052.160.965
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	22.434.149.745	8.505.767.409	29.976.009.979	15.974.763.793
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.114.202.975	(3.109.858.759)	1.761.251.981	(6.922.602.828)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	853.254	22.041.831	1.373.828	39.022.475
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	156.871.264	114.911.000	305.054.354	193.261.927
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		156.871.264	114.911.000	305.054.354	193.261.927
8. Chi phí bán hàng	24		40.643.161	84.147.639	74.675.807	137.870.693
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.188.203.231	959.246.669	1.819.948.540	1.961.088.559
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.729.338.573	(4.246.122.236)	(437.052.892)	(9.175.801.532)
11. Thu nhập khác	31		183.477.858		259.637.158	50.920.320
12. Chi phí khác	32		715.660.871	249.492.699	719.057.138	251.637.632
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(532.183.013)	(249.492.699)	(459.419.980)	(200.717.312)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.197.155.560	(4.495.614.935)	(896.472.872)	(9.376.518.844)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		(196.093.764)	-	(196.093.764)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.197.155.560	(4.299.521.171)	(896.472.872)	(9.180.425.080)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Trần Thị Gấm

Nha Trang, ngày 25 tháng 7 năm 2022
 KẾ TOÁN TRƯỞNG THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


 Lý Thị Thanh Lam


 Lê Dũng Lâm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ II NĂM 2022
(Phương pháp trực tiếp)

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	L.kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28.029.918.598	5.421.672.096	34.008.511.739	10.413.243.324
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	02		(20.224.088.367)	(4.830.756.110)	(24.652.052.626)	(9.793.445.637)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.458.670.000)	(2.145.491.875)	(2.702.209.000)	(3.953.302.875)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(66.140.111)	(35.208.448)	(115.736.474)	(88.492.399)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05				0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.459.601.170	3.016.562.890	10.988.527.426	5.490.092.992
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(10.403.797.813)	(3.644.128.811)	(14.102.440.683)	(8.330.147.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		3.336.823.477	(2.217.350.258)	3.424.600.382	(6.262.052.552)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào ĐV khác	26				0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		853.254	22.041.831	1.373.828	39.022.475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		853.254	22.041.831	1.373.828	39.022.475
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31				0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ	32				0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		444.354.000		895.309.000	6.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.113.220.000)	(262.276.446)	(1.396.240.000)	(1.017.096.446)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35				0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40		(668.866.000)	(262.276.446)	(500.931.000)	5.482.903.554
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.668.810.731	(2.457.584.873)	2.925.043.210	(740.126.523)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.775.875.845	3.902.111.395	1.519.643.366	2.184.653.045
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	4.444.686.576	1.444.526.522	4.444.686.576	1.444.526.522

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Gấm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lý Thị Thanh Lam

Nha Trang, ngày 25 tháng 7 năm 2022

GIÁM ĐỐC

Lê Dũng Lâm



1. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Du lịch Long Phú thuộc Tổng Công ty Khánh Việt) theo Quyết định số 1734/2006/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3703000238 ngày 17 tháng 01 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 22 tháng 08 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 4200451896.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 7.275.210.000 VND, được chi tiết như sau:

- + Tổng công ty Khánh Việt: 14.318.650.000đ chiếm 52%
- + Công ty CP Avalue: 5.977.730.000đ chiếm 22%
- + Các đối tượng khác: 6.978.830.000đ chiếm 26%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đá Chồng, Xã Vĩnh Lương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh du lịch và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Kinh doanh karaoke; Dịch vụ lặn biển;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Hoạt động thể thao khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;

- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi. Chi tiết: Nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo về phong cách sống trong môi trường quân đội;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. Chi tiết: Hoạt động của các nhóm, gánh xiếc, hoặc các công ty, ban nhạc, dàn nhạc;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ;
- Chăn nuôi khác. Chi tiết: Chăn nuôi khi và động vật rừng;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ rượu, bia, đồ uống không có cồn;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: vận tải hành khách ven biển;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động của các bến, bãi, ô tô, điểm bốc xếp, hàng hóa; bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé tàu, vé xe, vé máy bay;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar, quầy bar);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;

- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thu tiền đỗ xe;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc, huấn luyện vật cảnh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2017 gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú tại Phú Yên
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú tại Lâm Đồng
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm

được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định

được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 15 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 – 8 năm
▪ Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc	10 – 30 năm

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất và chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Đá Chông, Xã Vĩnh Lương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam trong (48,7 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 năm.

3.7. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời gian bảo hiểm trên hợp đồng.
- Các chi phí trả trước khác: căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định.

Chi phí thuê mặt bằng, phí kiểm toán, và các chi phí khác: căn cứ theo hợp đồng.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự

phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Sản phẩm từ nông nghiệp (nuôi và bán sản phẩm sơ chế từ đà điểu,...): thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;
- Kinh doanh dịch vụ lãi hành quốc tế: 0%;
- Hoạt động vận chuyên, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng và dịch vụ du lịch lãi hành nội địa theo hình thức trọn gói: 10%;
- Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc

cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và phải thu về cho vay ngắn hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4. Tiền	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	4.444.686.576	1.519.643.366
- Tiền mặt	1.208.546.634	557.565.759
- Tiền gửi ngân hàng	3.236.139.942	962.077.607
Cộng	<u>4.444.686.576</u>	<u>1.519.643.366</u>
5. Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
TCT Khánh Việt		55.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Anex Việt nam	286.582.000	132.505.000
Công ty TNHH Lữ hành Pegas Mizr Việt Nam	319.090.000	319.090.000
Công ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại Vân cảnh	330.000.000	220.000.000
Công ty TNHH Du Thuyền Horizon Việt Nam		17.160.000
Công Ty CP In Bao Bi Khatoco	197.450.000	
Lê Khắc Cường		108.799.000
Công ty TNHH Du lịch Đảo Thiên Nhiên	74.579.467	57.331.267
Trường Tiểu học Suối Tân	107.670.000	
Các đối tượng khác	1.976.852.727	367.750.900
Cộng	<u>3.292.224.194</u>	<u>1.277.636.167</u>
6. Trả trước cho người bán - ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet	262.612.100	398.510.900
Công ty Cổ phần Kovic Việt Nam	665.112.000	665.112.000
Công ty CP Bốn Mùa Tuyền Lâm	297.660.000	
Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang	117.850.000	
Công Ty Cổ Phần Phúc Đô	100.882.000	
Công Ty TNHH MTV Du Lịch Vina Phú Quốc	170.000.000	
Các đối tượng khác	1.253.143.131	302.176.000
Cộng	<u>2.867.259.231</u>	<u>1.365.798.900</u>
7. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tạm ứng	997.226.000	528.096.000
Các đối tượng khác	13.190.000	16.620.000
Cộng	<u>1.010.416.000</u>	<u>544.716.000</u>

8. Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Fiditour	20.461.000	20.461.000
Công Ty Cổ phần thương mại dịch vụ du lịch và quảng cáo Khám P.	1.089.000	1.089.000
Vietravel CN Cần Thơ	1.680.000	1.680.000
Công ty TNHH Thương Mại và Du Lịch Anex Việt nam	66.252.500	66.252.500
Công ty TNHH Baylink	20.287.500	20.287.500
Công ty TNHH TM DV DL An Thái	14.860.000	14.860.000
Công Ty TNHH FLYBOARD Nha Trang	6.446.250	6.446.250
Công ty TNHH Du Thuyền Horizon Việt Nam	8.580.000	8.580.000
Công ty TNHH Lữ hành và dịch vụ quốc tế ánh Dương	885.000	885.000
Công ty TNHH Lữ hành Pegas Misr Viet Nam	159.545.000	159.545.000
Công Ty TNHH Du Lịch Sang Hiền Nha Trang	185.000	185.000
Nguyễn Khắc Cường		76.159.300
Công Ty TNHH Minh Hoàng Thơ	29.766.000	29.766.000
Nguyễn Hồ Anh Vũ	9.233.000	9.233.000
Ngô Thị Hoanh	10.649.500	10.649.500
Cộng	349.919.750	426.079.050

9. Hàng tồn kho

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	244.353.748	31.931.589
Công cụ, dụng cụ	250.931.774	315.357.484
Hàng hóa	247.391.436	304.503.266
Cộng	742.676.958	651.792.339

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí sửa chữa tài sản	111.020.843	112.307.349
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	191.161.371	70.588.790
Chi phí bảo hiểm, đăng kiểm xe	162.469.750	89.099.620
Chi phí khác	108.868.446	59.609.000
Cộng	573.520.410	331.604.759

11. Thuế GTGT được khấu trừ

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
CN Phú Yên	38.700	12.900
CN Dak Lak	181.231	181.231
Công ty CP DL Long Phú		62.552.290
Cộng	219.931	62.746.421

12. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ký quỹ, ký cược ngân hàng Sacombank	100.000.000	100.000.000
Điện Lực Trung Tâm Nha Trang	26.000.000	26.000.000
Cty CP DV TM Trực tuyến Onepay	31.919.820	31.919.820
Công ty CP Cấp Thoát Nước Khánh Hòa		10.000.000
Lê Thị Kim Cúc (Tiền thuê MB 15 Ngô Đức Kế)	40.000.000	40.000.000
Cộng	197.919.820	207.919.820

13. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc, và cho sản phẩm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	41.685.919.677	2.364.943.705	32.126.038.454	1.082.874.736	1.450.517.686	78.710.294.258
Đ/tư XD CB h/thành Q1						-
Đ/tư XD CB h/thành Q2						-
Tăng do đ/c						-
Giảm do đầu tư vào Công ty con						-
Tháo dỡ để xây dựng						-
Thanh lý Q2	1.185.342.937	32.262.793	904.816.428		972.420.630	3.094.842.788
Tháo dỡ Q3						-
Tháo dỡ Q4						-
Số cuối kỳ	40.500.576.740	2.332.680.912	31.221.222.026	1.082.874.736	478.097.056	75.615.451.470
Khấu hao						
Số đầu năm	33.074.539.961	2.122.369.261	21.880.582.103	1.031.634.105	1.074.290.472	59.183.415.902
Khấu hao trong Q1	704.610.288	31.726.086	942.368.517	45.990.381	8.064.609	1.732.759.881
Khấu hao trong Q2	672.003.505	31.726.086	932.315.001	1.863.636	7.258.148	1.645.166.376
Tăng do đ/c tăng						-
Tháo dỡ để xây dựng						-
T/ly/nhượng bán Q2	1.059.454.778	32.262.793	776.979.196		611.516.173	2.480.212.940
T/ly, nhượng bán Q3						-
Số cuối kỳ	33.391.698.976	2.153.558.640	22.978.286.425	1.079.488.122	478.097.056	60.081.129.219
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	8.611.379.716	242.574.444	10.245.456.351	51.240.631	376.227.214	19.526.878.356
Số cuối kỳ	7.108.877.764	179.122.272	8.242.935.601	3.386.614	-	15.534.322.251

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 755.451.324 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.649.741.318 đồng

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí dự án Khách sạn Hoàng Gia	3.146.978.273	3.146.978.273
Chi phí đo, vẽ đất quy hoạch khu Đá Chông	770.000.001	770.000.001
Chi phí tư vấn phát triển dự án Hoa Lan + Hòn Hèo	136.363.636	136.363.636
Chi phí tư vấn phát triển dự án Đào Khi	136.363.636	136.363.636
Dự án mở rộng diện tích mặt nước biển Hòn Lao	108.928.182	108.928.182
Cộng	4.298.633.728	4.298.633.728
15. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	62.537.690	66.724.678
Chi phí sửa chữa	123.803.067	227.678.533
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	1.269.413.128	1.544.227.547
Chi phí thuê đất 40 Thái Nguyên	8.542.686.922	8.643.189.118
Chi phí khác	340.579.978	327.251.213
Cộng	10.339.020.785	10.809.071.089
16. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH MTV XD và ĐT Khánh Hòa		124.950.000
Công Ty TNHH Lạc Hồng Đà Lạt	137.200.000	
Công ty TNHH Sinh Thái	130.494.000	
Lương Thị Nhiên	156.930.500	
Công ty Cổ phần Văn Lang	146.859.731	
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Bảo Vệ Long Sơn	372.118.788	499.783.625
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	282.059.000	38.460.000
Đối tượng khác	1.542.464.408	194.547.400
Cộng	2.768.126.427	857.741.025
17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
CN Cty TNHH Lữ hành Quốc tế Pegas Việt Nam tại NT	221.227.500	221.227.500
Công ty Lữ hành Hanoitourist		90.000.000
Công ty CP đô thị Cam Ranh	100.000.000	
Công ty Bảo Việt Phú Yên	107.625.000	
Công Ty TNHH Marine Asia Việt Nam	142.000.000	
Công Ty TNHH Thủy Sản AUSTRALIS Việt Nam	672.000.000	
Trần Thị Huệ Phương	129.690.000	
Tổng công ty Khánh Việt	358.128.000	
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	303.765.000	
Trường THPT Hà Huy Tập	126.000.000	
Trường THCS Nguyễn Tất Thành	113.700.000	
Nguyễn Văn Ty	156.000.000	
Vườn quốc gia Bidoup Núi Bà	162.000.000	
Các đối tượng khác	796.794.000	
Cộng	3.388.929.500	669.627.500

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước:

CHỈ TIÊU	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
1.Thuế GTGT	13.636	380.223.884	813.873.905	775.793.111	418.304.678
<i>Cty CP DL Long Phú</i>		185.056.350	813.873.905	580.625.577	418.304.678
Quý 1/2022		185.056.350	78.069.805	60.819.733	202.306.422
Quý 2/2022			735.804.100	519.805.844	215.998.256
<i>CN Phú Yên</i>		195.167.534	0	195.167.534	0
Quý 1/2022		195.167.534		195.167.534	0
Quý 2/2022					0
<i>CN Đak Lak</i>	13.636	0	0	0	-13.636
Quý 1/2022	13.636				-13.636
Quý 2/2022					0
2.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	196.093.764	0	0	0	-196.093.764
Quý 1/2022	196.093.764				-196.093.764
3.Thuế Thu nhập cá nhân	0	0	42.613.800	42.613.800	0
Quý 1/2022			836.800	836.800	0
Quý 2/2022			41.777.000	41.777.000	0
4.Thuế Tài nguyên			502.500	502.500	0
Quý 1/2022			174.000	174.000	
Quý 2/2022			328.500	328.500	
5.Thuế Nhà đất, tiền thuê đất		0	466.514.373	466.514.373	0
Quý 1/2022			5.645.003	5.645.003	
Quý 2/2022			460.869.370	460.869.370	
6.Các loại thuế khác(môn bài+phòng chống thiên tai)	0		5.000.000	5.000.000	0
- Phát sinh quý 1 năm 2022			5.000.000	5.000.000	
- Phát sinh quý 2 năm 2022					
Tổng cộng:	196.107.400	380.223.884	1.328.504.578	1.290.423.784	222.210.914

19. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí BHXH phải trả		325.646.200
Các khoản trích trước lãi vay	495.723.678	306.405.698
Các khoản trích trước khác	521.654.994	68.982.359
Cộng	1.017.378.672	701.034.257
20. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công Ty CP XD Dầu Khí Phú Yên	787.296.841	1.952.272.766
TT Mạng Lưới Mobifone Miền Trung	13.090.910	
Cộng	800.387.751	1.952.272.766
21. Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	248.668.189	
BHXH, BHYT, BHTN phải trả	355.827.936	162.949.629
Thuế TNCN phải trả, phải nộp	29.817.696	
Nhận đặt cọc thuê mặt bằng	350.000.000	550.500.000
Phải trả khác	35.305.958	31.368.169
Cộng	1.019.619.779	744.817.798
22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay ngắn hạn	10.733.162.202	10.004.633.389
- Vay TCT Khánh Việt	4.000.000.000	4.000.000.000
- Vay ngân hàng Chính sách xã hội		1.058.400.000
- Vay Công ty CP Đầu Tư Việt Khánh	2.500.000.000	2.500.000.000
- Vay ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Khánh Hòa	4.233.162.202	2.446.233.389
Vay dài hạn đến hạn trả	109.640.000	447.480.000
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt		228.200.000
- Vay Ngân hàng Công Thương	59.640.000	119.280.000
- Ngân hàng Vietcombank - CN Khánh Hòa	50.000.000	100.000.000
Cộng	10.842.802.202	10.452.113.389

23. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nhận đặt cọc tiền thuê mặt bằng nhà Xưởng		
- Công ty TNHH Dịch Vụ và TM Vân cảnh	2.000.000.000	2.000.000.000
- Nguyễn Ngọc Sơn	20.000.000	
Cộng	<u>2.020.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>

24. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngân Hàng Bưu Điện Liên Việt		
Ngân Hàng Công Thương Khánh Hòa	29.820.000	29.820.000
Ngân hàng Vietcombank - CN Khánh Hòa	140.000.000	140.000.000
Cộng	<u>169.820.000</u>	<u>169.820.000</u>

25. Vốn chủ sở hữu

25.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2021	27.275.210.000	3.747.545.000	1.021.421.973	6.764.560.507	4.116.060.612	(2.011.943.599)	40.912.854.493
Tăng trong năm						(18.388.495.747)	(18.388.495.747)
Trích sang quỹ khen thưởng theo nghị quyết 01/NQ-HDQT-LPC ngày 14/01/2021					2.600.000.000		2.600.000.000
Giảm trong năm							-
Chi cổ tức bằng cổ phần							-
Số dư tại 31/12/2021	27.275.210.000	3.747.545.000	1.021.421.973 #	6.764.560.507	1.516.060.612	(20.400.439.346)	19.924.358.746
Số dư tại 01/01/2022	27.275.210.000	3.747.545.000	1.021.421.973	6.764.560.507	1.516.060.612	(20.400.439.346)	19.924.358.746
Tăng trong quý 1/2022						(2.093.628.432)	(2.093.628.432)
Tăng trong quý 2/2022						1.197.155.560	1.197.155.560
Điều chỉnh giảm LN 2021 do hạch toán sót chi phí thuê đất 2021, phí kiểm toán 6 tháng cuối năm 2021						469.960.279	469.960.279
	27.275.210.000	3.747.545.000	1.021.421.973 #	6.764.560.507	1.516.060.612	(21.766.872.497)	18.557.925.595

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Khánh Việt	14.318.650.000	14.318.650.000
Vốn góp của Công ty CP Avalue	5.977.730.000	5.977.730.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.978.830.000	6.978.830.000
Cộng	<u>27.275.210.000</u>	<u>27.275.210.000</u>

26. Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.727.521	2.727.521
- Cổ phiếu thường	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

27. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(20.400.439.346)	(2.011.943.599)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Q1	(2.093.628.432)	(4.880.903.909)
Đ/c giảm lợi nhuận năm trước (chi phí thuê đất + kiểm toán)	469.960.279	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Q2	1.197.155.560	(4.299.521.171)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Q3		(4.754.087.340)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Q4		(4.453.983.327)
Giảm LNNT do đ/c theo TTra thuế 2013-2015		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>(21.766.872.497)</u>	<u>(20.400.439.346)</u>

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	25.548.352.720	5.395.908.650	31.737.261.960	9.052.160.965
+ Doanh thu bán hàng	389.456.293	116.285.820	578.100.377	237.899.714
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.158.896.427	5.279.622.830	31.159.161.583	8.814.261.251
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.548.352.720	5.395.908.650	31.737.261.960	9.052.160.965
29. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	308.750.345	77.912.361	402.176.651	172.246.357
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.125.399.400	8.427.855.048	29.573.833.328	15.802.517.436
Cộng	22.434.149.745	8.505.767.409	29.976.009.979	15.974.763.793
30. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	853.254	22.041.831	1.373.828	39.022.475
Cộng	853.254	22.041.831	1.373.828	39.022.475
31. Chi phí tài chính	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	156.871.264	114.911.000	305.054.354	193.261.927
Cộng	156.871.264	114.911.000	305.054.354	193.261.927
32. Chi phí bán hàng	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoa hồng	22.803.000	11.783.000	39.452.000	22.232.000
Chi phí tuyên truyền, tiếp thị quảng cáo	17.840.161	72.364.639	35.223.807	115.638.693
Cộng	40.643.161	84.147.639	74.675.807	137.870.693

33. Chi phí quản lý	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí tiền lương	350.378.000	432.991.000	604.150.000	912.843.200
KPCĐ, BHYT, BHXH, BHTN	75.748.275	89.698.100	135.338.625	189.193.435
Chi phí nhiên liệu	19.228.955	18.118.908	33.848.228	36.125.181
Chi phí tiếp khách	55.411.516	33.951.243	69.263.528	71.021.726
Chi phí khấu hao	7.419.618	7.419.618	14.839.236	14.839.236
Thuế phí và lệ phí, thuê đất	405.840.498	50.251.098	466.736.599	107.502.196
Chi phí văn phòng phẩm	5.712.039	4.677.580	8.171.853	11.097.880
Chi phí điện, điện thoại, chuyển phát nhanh	56.991.829	62.886.318	94.990.482	124.326.687
Chi phí bảo hộ lao động, ăn ca	18.684.000	15.219.000	30.276.000	33.201.000
Chi phí khác	192.788.501	244.033.804	362.333.989	460.938.018
Cộng	1.188.203.231	959.246.669	1.819.948.540	1.961.088.559
34. Thu nhập khác	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	183.477.858	-	259.637.158	50.920.320
Cộng	183.477.858	-	259.637.158	50.920.320
35. Chi phí khác	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi nộp phạt hành chính, chậm nộp thuế	8.856.650	17.674.517	12.252.917	19.819.450
Đ/c thu nhập chuyển nhượng TSCĐ 2020	-	231.818.182	-	231.818.182
Chi phí thanh lý CCDC, TS Hòn Thị	706.804.221	-	706.804.221	-
Cộng	715.660.871	249.492.699	719.057.138	251.637.632
36. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.197.155.560	(4.495.614.935)	(896.472.872)	(9.376.518.844)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	1.197.155.560	(4.263.796.753)	(896.472.872)	(9.144.700.662)
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BDS	-	(231.818.182)	-	(231.818.182)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế				
- Điều chỉnh tăng	246.152.933	403.732.620	249.549.200	405.877.553
+ Chi phí không được trừ khác	8.856.650	17.674.517	12.252.917	19.819.450
+ GTCL của TS, CCDC Hòn Thị (kè đá, sân bậc cấp + chi phí quy hoạch	237.296.283	-	237.296.283	-
+ Chi phí lãi vay loại trừ theo NĐ132/2020	-	154.239.921	-	154.239.921
+ Điều chỉnh thu nhập chuyển nhượng BDS 2020	-	231.818.182	-	231.818.182

Tổng thu nhập chịu thuế	1.443.308.493	(4.091.882.315)	(646.923.672)	(8.970.641.291)
- Bù lỗ quý 1/2022	1.443.308.493		1.443.308.493	-
- Thuế TNDN từ hoạt động khác		-	-	-
Thuế TNDN được miễn giảm		-	-	-
tu		-	-	-
03/2009/TT-BTC			-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(196.093.764)	-	(196.093.764)
<i>Trong đó:</i>				
- Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này	-		-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		(196.093.764)	-	(196.093.764)

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.149.378.884	884.147.291	4.164.868.370	1.586.068.885
Chi phí nhân công trực tiếp	2.101.101.000	2.163.444.000	3.350.739.000	4.644.806.920
KPCĐ, BHYT, BHXH, BHTN	355.031.730	453.039.166	564.411.780	908.055.416
Chi phí dụng cụ sản xuất	108.105.506	123.471.617	174.846.149	332.554.065
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.645.166.376	1.832.062.373	3.377.926.257	3.666.057.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.278.545.676	2.494.475.122	16.879.152.853	3.573.196.327
Chi phí bằng tiền khác	1.716.916.620	1.520.609.787	2.956.513.266	3.190.737.579
Cộng	23.354.245.792	9.471.249.356	31.468.457.675	17.901.476.688

Lập bảng

Trần Thị Gâm

Kế toán trưởng

Lý Thị Thanh Lam

Nha Trang, ngày 25 tháng 7 năm 2022

Giám đốc

Lê Dũng Lâm

